

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 55
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 55



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch
Ông Lê Văn Thảo	Phó Chủ tịch
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông Bùi Thúc Hùng	Trưởng Ban
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên
Bà Đặng Thị Tú Oanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 21 tháng 08 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 21/08/2019 từ trang 05 đến trang 55, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2019

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of  HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.093.630.948.892	2.096.124.844.587
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	101.619.630.758	67.039.272.068
111	1. Tiền		101.619.630.758	67.039.272.068
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	50.450.000.000	157.549.278.166
121	1. Chứng khoán kinh doanh		450.000.000	450.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000.000	157.099.278.166
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		764.992.716.963	730.963.177.284
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	638.277.091.025	639.141.601.009
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	117.568.047.029	62.027.125.553
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	17.796.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	22.627.842.085	24.761.753.037
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.779.766.377)	(13.062.805.516)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	299.503.201	299.503.201
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.042.071.775.735	1.020.171.869.415
141	1. Hàng tồn kho		1.042.071.775.735	1.020.171.869.415
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		134.496.825.436	120.401.247.654
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	45.049.297.430	36.591.535.025
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		89.372.270.052	83.181.615.062
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	75.257.954	628.097.567

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.609.404.150.830	1.303.117.086.904
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		14.307.811.364	10.720.025.001
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	14.307.811.364	10.720.025.001
220	II. Tài sản cố định		1.143.753.701.362	1.081.386.306.624
221	1. Tài sản cố định hữu hình	15	1.112.414.871.543	1.051.398.781.196
222	- Nguyên giá		2.041.451.410.254	1.879.578.246.956
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(929.036.538.711)	(828.179.465.760)
227	2. Tài sản cố định vô hình	16	31.338.829.819	29.987.525.428
228	- Nguyên giá		49.104.846.868	46.457.516.253
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.766.017.049)	(16.469.990.825)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		265.553.145.655	93.459.510.317
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	265.553.145.655	93.459.510.317
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		4.800.000.000	4.200.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5	4.800.000.000	4.200.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		180.989.492.449	113.351.244.962
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	153.787.752.177	96.998.583.851
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38	857.366.305	795.333.320
269	3. Lợi thế thương mại	13	26.344.373.967	15.557.327.791
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.703.035.099.722	3.399.241.931.491

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.107.506.678.488	1.738.347.209.742
310	I. Nợ ngắn hạn		1.896.054.536.291	1.655.557.759.465
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	323.905.166.572	327.190.341.025
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	24.505.035.074	27.376.109.614
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	59.595.085.961	48.850.405.956
314	4. Phải trả người lao động		47.664.135.409	54.486.320.054
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	13.917.790.717	9.165.580.807
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	62.948.863	152.636.363
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	17.317.593.765	17.824.629.423
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.365.305.234.255	1.131.280.461.665
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	4.405.733.967	4.647.971.217
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		39.375.811.708	34.583.303.341
330	II. Nợ dài hạn		211.452.142.197	82.789.450.277
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	4.155.711.735	4.248.039.330
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	203.251.783.500	74.023.682.560
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	38	122.081.976	20.033.095
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	24	3.922.564.986	4.497.695.292
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.595.528.421.234	1.660.894.721.749
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	1.595.528.421.234	1.660.894.721.749
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		485.994.410.000	485.994.410.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		485.994.410.000	485.994.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		162.128.986.832	162.128.986.832
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		767.393.543.292	566.683.450.074
415	4. Cổ phiếu quỹ		(82.808.934.273)	-
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		6.068.006.808	5.266.263.893
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		200.693.876.874	387.167.064.757
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.077.424.713	2.539.650.009
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		188.616.452.161	384.627.414.748
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		56.058.531.701	53.654.546.193
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.703.035.099.722	3.399.241.931.491

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 21 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	2.576.097.348.482	1.941.785.252.287
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	9.594.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	2.576.087.754.482	1.941.785.252.287
11	4. Giá vốn hàng bán	30	2.117.428.535.714	1.560.768.052.722
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		458.659.218.768	381.017.199.565
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	9.511.268.942	5.438.691.797
22	7. Chi phí tài chính	32	44.210.460.516	29.072.311.814
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		41.458.573.591	26.254.433.477
25	8. Chi phí bán hàng	33	97.261.572.345	82.026.951.408
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	95.069.223.232	74.425.114.381
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		231.629.231.618	200.931.513.759
31	11. Thu nhập khác	35	4.524.302.680	4.767.842.510
32	12. Chi phí khác	36	1.234.362.748	2.690.770.892
40	13. Lợi nhuận khác		3.289.939.932	2.077.071.618
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		234.919.171.550	203.008.585.377
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	38.381.921.216	31.949.025.893
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	38	53.193.204	(101.567.318)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>196.484.057.130</u>	<u>171.161.126.802</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		188.645.909.695	165.602.862.325
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.838.147.435	5.558.264.477
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	3.925	3.846

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 21 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		234.919.171.550	203.008.585.377,00
	2. Điều chỉnh cho các khoản		128.185.140.760	108.116.786.967,00
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		92.578.191.601	83.354.145.386,00
03	- Các khoản dự phòng		(100.406.695)	2.637.226.171,00
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		597.270.976	(347.087.059)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.348.488.713)	(3.781.931.008)
06	- Chi phí lãi vay		41.458.573.591	26.254.433.477
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		363.104.312.310	311.125.372.344,00
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(40.108.088.082)	(36.171.547.751)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(19.665.256.904)	(52.080.378.069)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(39.978.375.964)	18.463.176.575
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(65.552.759.641)	(8.186.386.747)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(39.685.020.101)	(25.785.986.775)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(33.100.000.295)	(21.799.223.551)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		107.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.842.321.163)	(26.175.877.296)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		106.279.490.160	159.389.148.730,00
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(302.589.642.603)	(153.944.641.988)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.543.729.013	912.117.354
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(951.862.141)	(141.295.443.125)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		125.847.140.307	3.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(31.790.525.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.550.867.540	2.497.841.580
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(197.390.292.884)	(288.820.126.179)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	226.614.890.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(82.808.934.273)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		2.113.960.323.626	1.339.803.615.213
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.750.914.067.599)	(1.349.785.481.461)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(154.696.673.585)	(4.585.579.133)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>125.540.648.169</i>	<i>212.047.444.619</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		34.429.845.445	82.616.467.170
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		67.039.272.068	55.423.331.747
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		150.513.245	257.413.378
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>101.619.630.758</u>	<u>138.297.212.295</u>

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 21 tháng 08 năm 2019



LÊ VĂN THẢO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 4100259236, đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VND; tương đương 48.599.441 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
Công ty Cổ phần Vina G7	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty Cổ phần Đá Universal	TP Hồ Chí Minh	60%	60%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	100%	100%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	TP Biên Hòa - Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	TP Hồ Chí Minh	70%	70%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	huyện Đồng Sơn, tỉnh Phú Yên	100,00%	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	99,00%	99,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	thành phố Phan Rang - Tháp chàm	98,00%	98,00%	Sản xuất, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài ⁽ⁱ⁾	huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến đá

⁽ⁱ⁾ Thực hiện Quyết định số 79/QĐ-HĐQT ngày 06/06/2019 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đã hoàn tất các thủ tục thành lập Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Đến ngày 30/06/2019, Công ty đã góp vốn với số tiền: 26.000.000.000 (tương ứng với 26% vốn điều lệ).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Nếu không xác định được giá trị thị trường của khoản đầu tư thì căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có

khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 08 năm
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền khai thác mỏ	10 - 25 năm
- Phần mềm máy vi tính	05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư: Số 47221001231 ngày 05/05/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai, số 0421432406 ngày 25/04/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định, số 4766305247 ngày 29/08/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên và số 4421721746 ngày 23/01/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai, Bình Định và Hưng Yên. Năm 2016, là năm đầu tiên Nhà máy chế biến đá ốp lát tại Tỉnh Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2017, là năm đầu tiên Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Hưng Yên và tỉnh Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, và năm 2018 là năm đầu tiên Nhà máy chế biến gỗ Bình Định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Vào ngày 31/03/2019, Công ty Cổ phần Phú Tài đã mua 99% cổ phần của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát, một Công ty được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200741669 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 18/03/2008. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty sản xuất và chế biến đá.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	133.230.873	-	133.230.873
Hàng tồn kho	2.234.649.416	-	2.234.649.416
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.078.747.682	-	1.078.747.682
Thuế VAT đầu vào được khấu trừ	441.579.399	-	441.579.399
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3.564.154	-	3.564.154
Phải thu dài hạn khác	176.796.000	-	176.796.000
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	22.340.794.264	-	22.340.794.264
Tài sản cố định vô hình (thuần)	2.647.330.615	-	2.647.330.615
Chi phí trả trước dài hạn	4.830.500	-	4.830.500
Cộng tài sản	29.061.522.903	-	29.061.522.903
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	-	-	-
Cộng nợ phải trả	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thuần	29.061.522.903		29.061.522.903
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			290.615.229
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn (99%)			28.770.907.674
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			39.600.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 13)			10.829.092.326

Vào ngày 31/12/2018, Công ty Cổ phần Phú Tài đã mua 98% cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận, (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Văn Phú – Mineral), một Công ty được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008804 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/01/2008. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty sản xuất và chế biến đá.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.319.917.271	-	3.319.917.271
Hàng tồn kho	158.109.379	-	158.109.379
Thuế VAT đầu vào được khấu trừ	20.963.847	-	20.963.847
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	600.000.000	-	600.000.000
Cộng tài sản	4.098.990.497	-	4.098.990.497
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	34.011.776	-	34.011.776
Cộng nợ phải trả	34.011.776	-	34.011.776
Tổng giá trị tài sản thuần	4.064.978.721		4.064.978.721
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			81.299.574
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn (98%)			3.983.679.147
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			5.000.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 13)			1.016.320.853

4. TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	11.992.063.935	10.850.847.601
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.128.135.533	56.188.424.467
Tiền đang chuyển	499.431.290	-
	101.619.630.758	67.039.272.068

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[1]	50.000.000.000	50.000.000.000	157.099.278.166	157.099.278.166
	50.000.000.000	50.000.000.000	157.099.278.166	157.099.278.166

^[1] Tại ngày 30/06/2019, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với tổng giá trị 50.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Bình Định với lãi suất 8,0%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	450.000.000	-	450.000.000	-
- Tổng Công ty MBLand ^[1]	450.000.000	-	450.000.000	-
	450.000.000	-	450.000.000	-

^[1] Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	4.200.000.000	-	4.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp hóa chất Lào Cai	600.000.000	-	-	-
	4.800.000.000	-	4.200.000.000	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Thanh Hòa	9.634.965.330	-	51.649.110.184	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Gỗ Vinh Thái	9.878.125.001	-	36.871.832.087	-
- Yaraghi LLC	22.178.134.914	-	21.076.117.472	-
- Castorama France SAS	20.481.010.551	-	19.414.691.113	-
- Brico Depot Sas	10.326.024.214	-	18.195.256.888	-
- Công ty TNHH Thương mại Hậu Nhân	12.335.369.962	-	18.044.891.163	-
- Carrefour Imports SAS	329.141.921	-	16.744.815.647	-
- Masterbrand Cabinets INC	39.206.836.470	-	15.468.479.398	-
- B and Q PLC	27.678.738.738	-	15.151.536.305	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Thế Anh	6.308.893.525	-	12.853.639.928	-
- Bricostore	13.142.262.158	-	12.662.515.514	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	3.524.050.195	-	12.351.278.759	-
- Advance Furniture (VIC) PTY	5.991.067.874	-	10.856.318.479	-
- Melissa +Doug LLC	-	-	9.653.025.432	-
- Công ty Cổ phần Licogi 13	6.687.361.354	(5.282.527.948)	6.787.361.354	(5.282.527.948)
- Công ty TNHH Ánh Kim	9.081.126.528	-	6.611.993.362	-
- Axxess Inc Pte Ltd-Mco	-	-	4.889.062.012	-
- Granitas Granit	-	-	3.774.724.472	-
- Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng IP	1.291.380.700	-	2.491.380.700	-
- Ashley	16.422.222.937	-	-	-
Noble House Home Furnishings LLC	24.062.813.155	-	-	-
INDOCHINA	15.486.682.308	-	-	-
- Sra Dis Tic Ltd Sti	4.086.129.996	-	4.263.871.517	-
- Đối tượng khác	380.144.753.194	(5.941.846.095)	339.329.699.223	(5.941.846.095)
	638.277.091.025	(11.224.374.043)	639.141.601.009	(11.224.374.043)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Đại Phú	-	-	12.663.541.400	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huỳnh Lê	-	-	5.200.000.000	-
- Sherng Yuan Machinery Co.	-	-	4.513.166.240	-
- Muradir	-	-	3.466.071.217	-
- Chamundi Natural Stones	3.687.169.039	-	3.687.169.040	-
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	12.752.806.970	-	1.000.408.220	-
- Chi nhánh Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	3.632.375.442	-	-	-
- Vinatex	10.180.870.425	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng An Phú Đức	5.669.674.026	-	2.969.759.640	-
- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Xây dựng Kim Hưng Thịnh	12.850.149.692	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	68.795.001.435	(2.337.292.334)	28.527.009.796	(1.620.331.473)
	117.568.047.029	(2.337.292.334)	62.027.125.553	(1.620.331.473)

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Vật tư thiếu theo biên bản kiểm kê	299.503.201	299.503.201
	299.503.201	299.503.201

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	204.888.454	-	4.210.768.461	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	19.078.209.046	-	17.600.525.071	-
Phải thu khác	3.344.744.585	(218.100.000)	2.950.459.505	(218.100.000)
- Phải thu về lãi tiền gửi	355.555.556	-	1.411.213.483	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.749.699.749	-	540.933.061	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	911.524.163	(218.100.000)	218.100.000	(218.100.000)
- Phải thu khác	327.965.117	-	780.212.961	-
	22.627.842.085	(218.100.000)	24.761.753.037	(218.100.000)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	12.489.760.775	-	8.901.974.412	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ^[1]	12.439.060.775	-	8.553.974.412	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	50.700.000	-	348.000.000	-
Phải thu khác	1.818.050.589	-	1.818.050.589	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thắng Lợi ^[2]	1.818.050.589	-	1.818.050.589	-
	14.307.811.364	-	10.720.025.001	-

^[1] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

^[2] Công ty chưa hạch toán bù trừ tiền thuê đất phải nộp với tiền đền bù giải phóng mặt bằng kỳ này do chưa nhận được thông báo tiền thuê đất của năm 2019.

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 13	6.787.361.354	1.504.833.406	6.787.361.354	1.504.833.406
Công ty TNHH Tần Cường	1.175.007.342	235.001.595	1.175.007.342	587.503.798
Global Home Sro	1.071.012.417	1.071.012.417	1.071.012.417	1.071.012.417
Cattie Europa S.L	839.879.767	-	839.879.767	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	586.717.023	-	586.717.023	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.016.559	-	507.016.559	-
Công ty Cổ phần Nội thất SA VI	242.998.562	242.998.562	242.998.562	242.998.562
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Gia Việt	108.089.204	108.089.204	108.089.204	108.089.204
Các khoản phải thu khác	5.691.867.421	736.801.018	4.834.241.606	243.633.861
	17.678.502.579	3.898.736.202	16.820.876.764	3.758.071.248

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7.725.597.866	-	17.405.857.038	-
Nguyên liệu, vật liệu	400.515.662.996	-	396.078.436.651	-
Công cụ, dụng cụ	2.717.678.981	-	2.244.723.336	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	479.247.942.460	-	427.318.640.265	-
+ Sản phẩm đá	233.041.633.625	-	195.272.063.619	-
+ Sản phẩm gỗ	186.751.204.654	-	187.571.739.760	-
+ Bất động sản	58.190.705.080	-	43.927.451.024	-
+ Dịch vụ sửa chữa	1.264.399.101	-	547.385.862	-
Thành phẩm	14.051.394.983	-	18.276.630.743	-
Hàng hoá	137.813.498.449	-	158.847.581.382	-
	1.042.071.775.735	-	1.020.171.869.415	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	3.152.025.564	4.303.481.920
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21.336.501.042	11.919.811.091
- Chi phí tiền bảo hiểm	2.098.050.538	2.557.285.404
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	10.984.911.812	13.758.353.099
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.477.808.474	4.052.603.511
	45.049.297.430	36.591.535.025
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	4.202.552.066	5.404.263.032
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.985.436.587	7.658.787.935
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	17.572.717.555	9.673.130.175
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên ^[1]	30.646.381.544	31.089.461.759
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định ^[2]	16.280.590.907	17.071.334.578
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định ^[3]	6.665.075.970	6.752.419.130
- Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Diên Tân, Diên Khánh, Khánh Hòa chờ phân bổ	10.948.626.296	11.018.000.000
- Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại Nhà máy Đăk Nông chờ phân bổ	-	1.080.000.000
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy Tuấn Đạt	2.546.211.404	2.614.451.450
- Chi phí thuê đất và duy tu bảo dưỡng Khu Công nghiệp Phù Cát ^[4]	7.429.850.682	-
- Tiền chuyển nhượng đất Nhà máy Sơn Phát ^[5]	38.190.525.000	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	6.319.784.166	4.636.735.792
	153.787.752.177	96.998.583.851

^[1] Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với diện tích thuê là 21.062 m², thời gian thuê đến hết ngày 15/01/2054 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên.

^[2] Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m², thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

^[3] Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 39.426,5 m², thời gian thuê là 41 năm từ năm 2017 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định.

^[4] Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 38.245,5 m², thời gian thuê là 39 năm từ năm 2018 nhằm phục vụ cho việc mở rộng nhà máy gỗ.

^[5] Đây là giá trị tiền chuyển nhượng đất mà Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát đã thanh toán cho các hộ dân để phục vụ công việc khai thác mỏ đá tại xã Vạn Dã, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Công ty bắt đầu thực hiện phân bổ chi phí trên từ 01/01/2020 trong thời gian 30 năm.

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	15.557.327.791	17.572.429.712
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con ⁽¹⁾	11.845.413.179	-
+ Tại Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	10.829.092.326	-
+ Tại Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận	1.016.320.853	-
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	1.058.367.004	1.007.550.961
Số dư cuối kỳ	26.344.373.967	16.564.878.751

⁽¹⁾ Đây là giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại 2 công ty con là Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát và Công ty Cổ phần Đá Phú Tài Ninh Thuận (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 3).

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Unique Furniture S/A	-	3.052.716.714
- Công ty Cổ phần Đạt Phương	1.521.306.744	1.521.306.744
- Công ty TNHH Thương mại Hậu Nhân	-	1.015.423.720
- Công ty Cổ phần Giao thương	1.000.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	21.983.728.330	21.786.662.436
	24.505.035.074	27.376.109.614

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	713.749.833.495	909.622.965.209	250.803.248.541	5.245.197.647	157.002.064	1.879.578.246.956
- Mua trong kỳ	-	112.017.052.975	16.846.226.907	131.437.727	-	128.994.717.609
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.208.416.905	-	-	-	-	3.208.416.905
- Tăng do mua công ty con	2.996.181.818	35.236.119.093	2.428.574.386	52.516.524	-	40.713.391.821
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.925.807.959)	(3.065.038.554)	(52.516.524)	-	(11.043.363.037)
Số dư cuối kỳ	719.954.432.218	1.048.950.329.318	267.013.011.280	5.376.635.374	157.002.064	2.041.451.410.254
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	262.083.726.112	438.198.681.218	122.843.581.976	4.896.474.390	157.002.064	828.179.465.760
- Khấu hao trong kỳ	30.022.758.883	46.369.793.403	12.352.364.080	89.474.916	-	88.834.391.282
- Tăng do mua công ty con	3.582.829.679	13.811.994.465	925.256.888	52.516.524	-	18.372.597.556
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.610.644.542)	(1.686.754.821)	(52.516.524)	-	(6.349.915.887)
Số dư cuối kỳ	295.689.314.674	493.769.824.544	134.434.448.123	4.985.949.306	157.002.064	929.036.538.711
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	451.666.107.383	471.424.283.991	127.959.666.565	348.723.257	-	1.051.398.781.196
Tại ngày cuối kỳ	424.265.117.544	555.180.504.774	132.578.563.157	390.686.068	-	1.112.414.871.543

Trong kỳ, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Nhơn Hòa. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là: 484.924.635 VND;

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 331.876.145.948 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 267.920.865.716 VND.

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.408.889.373	12.303.892.946	14.926.792.016	86.416.000	731.525.918	46.457.516.253
- Tăng do mua công ty con	2.647.330.615	-	-	-	-	2.647.330.615
Số dư cuối kỳ	21.056.219.988	12.303.892.946	14.926.792.016	86.416.000	731.525.918	49.104.846.868
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.310.778.422	2.821.991.666	3.519.278.819	86.416.000	731.525.918	16.469.990.825
- Khấu hao trong kỳ	854.782.136	208.674.259	232.569.829	-	-	1.296.026.224
Số dư cuối kỳ	10.165.560.558	3.030.665.925	3.751.848.648	86.416.000	731.525.918	17.766.017.049
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.098.110.951	9.481.901.280	11.407.513.197	-	-	29.987.525.428
Tại ngày cuối kỳ	10.890.659.430	9.273.227.021	11.174.943.368	-	-	31.338.829.819

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 817.941.918 VND.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	209.429.794.692	76.233.357.339
- Dự án nhà máy Long Mỹ II ^[1]	12.503.869.183	-
- Dự án nhà máy Tân Đức Duy ^[2]	27.333.391.404	-
- Chi phí xây dựng mỏ đá Đa Lộc	-	1.633.253.198
- Chi phí xây dựng mỏ đá Da Dù	-	7.035.241.169
- Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hình	-	1.039.964.500
- Dự án mở rộng Nhà máy chế biến gỗ Xí nghiệp Thăng Lợi, Phước Thành, Tuy Phước, tỉnh Bình Định ^[3]	107.313.784.732	44.774.307.032
- Dự án mở rộng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định ^[4]	14.213.840.661	6.760.522.834
- Dự án xây dựng Nhà máy đá Thành Châu Phú Yên ^[5]	31.894.263.920	3.407.602.930
- Dự án nhà máy bê tông thương phẩm ^[6]	3.374.464.806	-
- Các dự án khác	12.796.179.986	11.582.465.676
Mua sắm tài sản cố định	55.917.425.963	17.006.576.797
- Máy móc thiết bị ngành đá	55.917.425.963	6.811.284.477
- Máy móc thiết bị ngành gỗ	-	10.195.292.320
Sửa chữa lớn	205.925.000	219.576.181
- Sửa chữa nhà xưởng, tài sản cố định	205.925.000	219.576.181
	<u>265.553.145.655</u>	<u>93.459.510.317</u>

^[1] Đây là Dự án đầu tư trên cơ sở mua lại nhà máy theo Hợp đồng mua bán số 01/HD-MBTS ngày 06/11/2018 giữa Công ty và Công ty TNHH Sản xuất đá Long Mỹ bao gồm Tài sản trên đất thuê với diện tích 30.075m² tại Khu công nghiệp Long Mỹ. Thông tin chi tiết tại dự án như sau:

- Tên Dự án: Xây dựng Nhà máy sản xuất đá Long Mỹ II ;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phú Tài;
- Địa điểm thực hiện: KCN Long Mỹ, huyện Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Quy mô dự án: 30.075 m²;
- Mục đích đầu tư: Xây dựng nhà máy chế biến sản xuất đá;
- Tổng mức đầu tư: 18.000.000.000 VND
- Đến thời điểm 30/06/2019, Công ty đang thực hiện cải tạo lại nhà máy và dự kiến đi vào hoạt động cuối năm 2019

^[2] Thực hiện theo Quyết định số 06/QĐ-HĐQT ngày 08/1/2019 của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng nhận chuyển nhượng lại quyền sở hữu nhà ở tài sản trên đất của Công ty Cổ phần Tân Đức Duy để tiếp tục dự án. Thông tin chi tiết về dự án như sau:

- Tên Dự án: Xây dựng Nhà máy sản xuất đá Tân Đức Duy;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phú Tài;
- Địa điểm thực hiện: Lô D7 KCN Phú Tài, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Quy mô dự án: 47.086,1 m²;
- Mục đích đầu tư: Xây dựng nhà máy sản xuất, chế biến đá;
- Tổng mức đầu tư: 32.000.000.000 VND;
- Đến thời điểm 30/06/2019, Công ty đang thực hiện cải tạo lại nhà máy để chuẩn bị triển khai đưa vào hoạt động.

^[3] Căn cứ theo Quyết định số 128/QĐ-HĐQT ngày 21/08/2018 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện đầu tư Dự án mở rộng nhà máy chế biến gỗ Xí nghiệp Thăng Lợi với các thông tin chi tiết như sau:

- Tên dự án: Dự án mở rộng nhà máy chế biến gỗ Xí nghiệp Thăng Lợi;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phú Tài;
- Đơn vị quản lý khai thác dự án: Xí nghiệp Thắng Lợi;
- Địa điểm đầu tư: Thôn Bình An 1, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;
- Mục đích đầu tư: Mở rộng mặt bằng, bố trí hoàn thiện các dây chuyền sản xuất hợp lý; Nâng cao năng lực sản xuất, nâng công suất nhà máy lên 1,4 lần, nâng hiệu quả hoạt động lên 1,5 lần so với hiện tại;
- Quy mô dự án: Diện tích đất mở rộng: 36.040 m²; Tổng diện tích nhà xưởng xây dựng mới: 20.780 m²; Thiết bị sản xuất: bổ sung các máy móc, thiết bị cho các dây chuyền sản xuất đảm bảo công suất nhà máy theo yêu cầu;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 86.454.480.850 VND;

Đến ngày 30/06/2019, Dự án tiếp tục triển khai để chuẩn bị đưa vào hoạt động trong tháng 07/2019.

^[4] Căn cứ theo Quyết định số 145/QĐ-HĐQT ngày 22/10/2018 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện Dự án mở rộng nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định với các thông tin chi tiết như sau:

- Tên dự án: Dự án mở rộng nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phú Tài;
- Đơn vị quản lý khai thác dự án: Xí nghiệp 380;
- Địa điểm đầu tư: Cụm công nghiệp Cát Nhơn, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, Bình Định;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư phân xưởng sản xuất đá bó vĩa và đá ốp lát sân vườn, nhằm mở rộng quy mô sản xuất của nhà máy hiện có, tận dụng nguồn nguyên liệu thứ cấp từ chế biến đá ốp lát để sản xuất đá bó vĩa, đá ốp lát sân vườn;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 25.721.779.000 VND;
- Đến ngày 30/06/2019, Dự án vẫn đang tiếp tục triển khai và dự kiến đưa vào hoạt động cuối năm 2019.

^[5] Căn cứ theo Quyết định số 113A/QĐ-HĐQT ngày 23/07/2018 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện Dự án nhà máy sản xuất, chế biến đá Thành Châu Phú Yên với các thông tin chi tiết như sau:

- Tên dự án: Dự án mở rộng nhà máy sản xuất đá Thành Châu Phú Yên
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phú Tài;
- Đơn vị quản lý khai thác dự án: Xí nghiệp 380;
- Địa điểm đầu tư: Xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư xây dựng mới nhà máy phục vụ hoạt động khai thác và sản xuất đá ốp lát trên địa bàn tỉnh Phú Yên
- Quy mô dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy với công suất dự kiến 12.000 m³/năm
- Tổng mức đầu tư của dự án: 56.055.200.000 VND;
- Đến ngày 30/06/2019, Dự án vẫn đang tiếp tục triển khai và dự kiến đưa vào hoạt động tháng 10/2019

^[6] Dự án được thực hiện theo Quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 30/1/2019 của Hội đồng quản trị Công ty về việc đầu tư Dự án Nhà máy bê tông thương phẩm xí nghiệp Nhơn Hòa với các thông tin chi tiết như sau:

- Tên dự án: Nhà máy bê tông thương phẩm Xí nghiệp Nhơn Hòa;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phú Tài;
- Đơn vị quản lý khai thác dự án: Xí nghiệp Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa;
- Địa điểm đầu tư: Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Mục đích đầu tư: Xây dựng thân móng lắp đặt hệ thống dây truyền sản xuất bê tông 120m³/h;
- Quy mô dự án: 0,5ha với công suất 120m³/h;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 32.812.500.000VND;
- Tại ngày 30/06/2019, Dự án vẫn đang tiếp tục triển khai, dự kiến đến tháng 07/2019 chính thức đi vào hoạt động.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Mow Brazil Comercial Importadora E Exportadora Ltd	-	-	27.097.223.771	27.097.223.771
- Công ty TNHH Hoàng Giang	16.528.392.721	16.528.392.721	23.022.672.053	23.022.672.053
- Olam International	-	-	13.547.654.278	13.547.654.278
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thương mại Scanco A Châu tại Quy Nhơn	-	-	12.205.738.205	12.205.738.205
- Công ty TNHH Thành Danh	7.534.587.300	7.534.587.300	10.063.905.200	10.063.905.200
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	10.303.785.750	10.303.785.750	8.124.249.500	8.124.249.500
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	22.076.233.885	22.076.233.885	7.911.462.800	7.911.462.800
- Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	6.325.403.792	6.325.403.792	7.245.457.972	7.245.457.972
- Lundhs Labrador A/S	-	-	6.990.450.816	6.990.450.816
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoá keo Bình Thạnh	2.727.746.450	2.727.746.450	5.809.387.550	5.809.387.550
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	3.797.529.143	3.797.529.143	5.789.910.486	5.789.910.486
- Công ty TNHH Hoàng Tâm	1.720.590.894	1.720.590.894	4.768.059.714	4.768.059.714
- Dimer Mermer	6.577.908.464	6.577.908.464	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	246.312.988.173	246.312.988.173	194.614.168.680	194.614.168.680
	323.905.166.572	323.905.166.572	327.190.341.025	327.190.341.025

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	621.969.963	6.863.933.645	30.653.458.215	29.139.990.424	-	7.755.431.473
Thuế xuất, nhập khẩu	6.127.604	-	2.182.257.397	2.176.129.793	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	31.561.500.507	38.634.362.071	33.100.000.295	3.564.154	37.099.426.437
Thuế thu nhập cá nhân	-	617.279.097	7.836.954.384	1.670.860.525	-	6.783.372.956
Thuế tài nguyên	-	1.472.451.479	14.092.737.133	13.020.996.453	-	2.544.192.159
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	71.693.800	985.303.837	1.055.864.088	71.693.800	72.827.349
Các loại thuế khác	-	1.344.868.615	2.199.350.120	1.603.890.462	-	1.940.328.273
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.918.678.813	11.568.798.302	15.087.969.801	-	3.399.507.314
	628.097.567	48.850.405.956	108.153.221.459	96.855.701.841	75.257.954	59.595.085.961

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	3.557.817.784	378.933.513
- Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	535.794.082	816.356.648
- Trích trước chi phí tiền điện	690.221.138	1.255.604.609
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	2.138.427.664	1.236.907.396
- Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1.076.173.481	778.492.719
- Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	316.583.005	17.285.845
- Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn chờ quyết toán	-	437.460.000
- Trích trước tiền thuê đất	4.565.162.985	2.322.621.750
- Chi phí phải trả khác	1.037.610.578	1.921.918.327
	13.917.790.717	9.165.580.807

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng	62.948.863	152.636.363
	62.948.863	152.636.363

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.316.661.722	2.475.736.996
Bảo hiểm xã hội	2.299.742.205	97.337.085
Bảo hiểm y tế	60.765.040	36.681.924
Bảo hiểm thất nghiệp	22.890.659	6.994.894
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.617.534.139	15.207.878.524
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Vinacam	4.828.455.998	6.328.455.998
- Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng	119.071.600	3.261.352.600
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122.000.000	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	448.885.144	556.395.144
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	29.296.928	119.647.098
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.300.443.212	1.550.093.050
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	1.929.505.800	76.095.000
- Phải trả cán bộ công nhân viên về tiền tạm ứng	986.117.804	693.518.667
- Tiền bảo hộ lao động	158.135.250	158.315.250
- Lãi vay khác phải trả	94.669.219	-
- Ông Nguyễn Quốc Triệu	452.914.000	1.892.914.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.148.039.184	449.091.717
	17.317.593.765	17.824.629.423
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.155.711.735	4.248.039.330
	4.155.711.735	4.248.039.330

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.112.378.111.665	1.112.378.111.665	1.970.340.444.669	1.740.890.992.599	1.341.827.563.735	1.341.827.563.735
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	18.902.350.000	18.902.350.000	14.365.795.520	9.790.475.000	23.477.670.520	23.477.670.520
	<u>1.131.280.461.665</u>	<u>1.131.280.461.665</u>	<u>1.984.706.240.189</u>	<u>1.750.681.467.599</u>	<u>1.365.305.234.255</u>	<u>1.365.305.234.255</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	92.926.032.560	92.926.032.560	143.826.496.460	10.023.075.000	226.729.454.020	226.729.454.020
	<u>92.926.032.560</u>	<u>92.926.032.560</u>	<u>143.826.496.460</u>	<u>10.023.075.000</u>	<u>226.729.454.020</u>	<u>226.729.454.020</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.902.350.000)	(18.902.350.000)	(14.365.795.520)	(9.790.475.000)	(23.477.670.520)	(23.477.670.520)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>74.023.682.560</u>	<u>74.023.682.560</u>			<u>203.251.783.500</u>	<u>203.251.783.500</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Mục đích vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019		01/01/2019	
					Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay ngắn hạn								
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾		261.256.327.445		319.099.599.326
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾		318.365.879.762		243.322.151.091
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	USD	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	16.138,84	377.326.079	5.298.692,20	123.168.100.189
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	USD	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	5.199.385,21	121.483.635.432	361.757,85	8.412.678.802
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	USD	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	3.073.616,66	71.768.949.011	3.234.273,53	75.180.688.205
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾		228.760.053.266		96.107.845.831
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾		50.641.444.357		13.189.942.312
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	USD	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	1.351.053,38	31.547.096.423	2.440.404,86	56.727.210.971
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Phú Tài		VND	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾		-		24.250.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	USD	4,5%/năm	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	1.900.000,00	44.365.000.000	1.280.000,00	29.760.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN Phú Yên	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾		13.746.169.991		14.986.572.050
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	USD	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	3.709.945,00	51.444.461.861		-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾		1.124.523.378		-

	Mục đích vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019		01/01/2019	
					Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam Chi nhánh Tam Phước Đồng Nai	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	VND	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾		31.456.456.393		-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	USD	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	3.287.902,19	76.690.318.582	3.176.831,29	73.826.382.348
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	USD	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	1.051.231,00	24.577.780.780	1.167.602,00	27.170.098.540
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	USD	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	181.967,38	4.245.298.975		-
- Vay ngắn hạn cá nhân	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	VND	Theo từng hợp đồng vay	Tin chấp		9.976.842.000		7.176.842.000
						1.341.827.563.735		1.112.378.111.665

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Mục đích vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
						VND	VND
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	Phục vụ dự án đầu tư	VND	Thả nổi	2023	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	78.790.395.060	86.990.395.060
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	Phục vụ hoạt động kinh	VND	Thả nổi	2023	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	7.453.706.100	5.703.037.500
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ dự án đầu tư	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	9.596.741.716	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	Phục vụ dự án đầu tư	USD	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	3.511.961.236	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tam Phước Đồng Nai	Phục vụ hoạt động kinh	USD	Thả nổi	2024	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	24.956.122.508	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam- Chi nhánh Quy Nhơn	Phục vụ dự án đầu tư	VND	Thả nổi	2023	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	58.530.002.400	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Yên		VND	Thả nổi			-	232.600.000
- Trái phiếu phát hành ⁽ⁱⁱ⁾						43.890.525.000	-
						226.729.454.020	92.926.032.560
						(23.477.670.520)	(18.902.350.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						203.251.783.500	74.023.682.560

⁽ⁱ⁾ Thế chấp: Các khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

⁽ⁱⁱ⁾ Trong kỳ, Công ty thực hiện phát hành trái phiếu theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/HĐ-MB ngày 06/06/2019 cho Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định với những nội dung cụ thể như sau:

- Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Phú Tài;
- Mệnh giá trái phiếu: 100.000.000 VND/ trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu: 650 trái phiếu;

Công ty Cổ phần Phú Tài

Số 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

- Hình thức phát hành: Phát hành riêng lẻ theo Nghị định số 163/NĐ-CP thông qua đại lý phát hành;
- Mục đích phát hành: Thanh toán chi phí chuyển nhượng 99% phần vốn góp tại Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát; Thanh toán chi phí góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát về nhận chuyển nhượng 25,4 ha đất rừng sản xuất thuộc sở hữu của ông Võ Bá Hạt;
- Hình thức trái phiếu: Chứng chỉ
- Kỳ hạn trái phiếu: 3 năm;
- Ngày phát hành: 10/06/2019;
- Ngày đáo hạn: 10/06/2022;
- Giá phát hành: bằng 100% mệnh giá trái phiếu;
- Lãi suất: mức lãi suất cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm; nhưng kỳ tiếp theo tính theo lãi suất trung dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định tại từng thời điểm;
- Tài sản đảm bảo: Nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát; Quyền khai thác mỏ đá tại khu vực Cây sung 3, xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^[1]	4.405.733.967	4.647.971.217
	4.405.733.967	4.647.971.217
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường ^[2]	3.922.564.986	4.497.695.292
	3.922.564.986	4.497.695.292

^[1] Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định. Do chưa có thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Định nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

^[2] Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	259.201.940.000	309.636.832	446.041.089.732	-	-	-	-	4.172.748.443	337.738.624.660	49.020.402.797	1.096.484.442.464	181.424.390.000				
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	51.835.540.000	129.588.850.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	12.960.000.000	32.400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	165.602.862.325	5.558.264.477	171.161.126.802	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	(32.399.748.000)	(4.552.755.133)	(36.952.503.133)	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	161.996.930.000	-	1.810.000	-	-	-	-	-	(161.998.740.000)	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	120.640.550.540	-	-	-	-	1.093.515.450	(121.734.065.990)	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.580.714.005)	(727.306.759)	(19.308.020.764)	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(169.500.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	(169.500.000)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước tại 30/06/2018	485.994.410.000	162.128.986.832	566.683.450.272	-	-	-	-	5.266.263.893	168.381.676.825	49.298.605.382	1.437.753.393.204	181.424.390.000				
Số dư đầu năm nay	485.994.410.000	162.128.986.832	566.683.450.074	-	-	-	-	5.266.263.893	387.167.064.757	53.654.546.193	1.660.894.721.749	181.424.390.000				
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	188.645.909.695	7.838.147.435	196.484.057.130	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	(151.358.211.200)	(5.191.873.185)	(156.550.084.385)	-	-	-	-	-
Bổ sung vốn khác chủ sở hữu	-	-	200.710.093.218	-	-	-	-	-	(200.710.093.218)	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(22.233.759.586)	(242.288.742)	(22.476.048.328)	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ ^[1]	-	-	-	(82.808.934.273)	-	-	-	-	-	-	(82.808.934.273)	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	801.742.915	(801.742.915)	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(15.290.659)	-	(15.290.659)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này tại 30/06/2019	485.994.410.000	162.128.986.832	767.393.543.292	(82.808.934.273)	6.068.006.808	200.693.876.874	56.058.531.701	1.595.528.421.234	181.424.390.000	181.424.390.000	181.424.390.000	181.424.390.000				

^[1] Trong kỳ, thực hiện Nghị quyết 20/NQ-HĐQT ngày 12/02/2019, Công ty đã hoàn thành việc mua lại cổ phiếu quỹ. Cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký mua lại là: 1.500.000 cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu đã thực hiện thành công là: 1.300.000 cổ phiếu;
- Giá giao dịch bình quân là: 63.603 VND/cổ phiếu;
- Thời gian thực hiện: từ 19/03/2019 đến 17/04/2019.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Tại công ty mẹ ^[1]	Tại Công ty con ^[2]	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	18.478.456.786	3.755.302.800	22.233.759.586
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	199.732.467.742	977.625.476	200.710.093.218
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	801.742.915	801.742.915
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	151.358.211.200	5.191.873.185	156.550.084.385

^[1] Tại công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2018 được phân phối theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

^[2] Tại công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong năm của Công ty con.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Lê Vỹ	57.624.580.000	11,86%	57.624.580.000	11,86%
Ông Lê Văn Thảo	35.573.330.000	7,32%	35.573.330.000	7,32%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	24.996.980.000	5,14%	27.986.020.000	5,76%
Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	24.496.980.000	5,04%
Các cổ đông khác	339.813.500.000	69,92%	340.313.500.000	70,02%
Cộng	485.994.410.000	100%	485.994.410.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	259.201.940.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	226.792.470.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>485.994.410.000</u>	<u>485.994.410.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	76.095.000	64.170.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	156.550.084.385	194.398.488.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>156.550.084.385</i>	<i>194.398.488.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	154.696.673.585	32.824.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>154.696.673.585</i>	<i>32.824.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng cổ phiếu	-	161.998.740.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	<i>161.998.740.000</i>
- Số dư cuối kỳ	<u>1.929.505.800</u>	<u>32.431.094.000</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	48.599.441	48.599.441
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>48.599.441</i>	<i>48.599.441</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.300.000	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.300.000</i>	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.299.441	48.599.441
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>47.299.441</i>	<i>48.599.441</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.068.006.808	5.266.263.893
	<u>6.068.006.808</u>	<u>5.266.263.893</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty và các Công ty con có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty và các công ty con có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty và các Công ty con phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
USD	675.870,85	573.352,39
EUR	22.546,57	1.052,25

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
	2.387.287.401	2.387.287.401

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.503.839.223.713	1.877.138.091.572
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	657.273.302.278	619.013.369.782
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	967.108.189.815	762.984.271.091
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	865.127.263.582	481.887.351.934
- Doanh thu bán hàng khác	14.330.468.038	13.253.098.765
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.258.124.769	64.647.160.715
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	71.123.132.710	63.832.316.026
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	896.792.059	547.068.163
- Doanh thu dịch vụ khác	238.200.000	267.776.526
	2.576.097.348.482	1.941.785.252.287

28. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	9.594.000	-
	9.594.000	-

29. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.503.829.629.713	1.877.138.091.572
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	657.273.302.278	619.013.369.782
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	967.098.595.815	762.984.271.091
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	865.127.263.582	481.887.351.934
- Doanh thu bán hàng khác	14.330.468.038	13.253.098.765
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.258.124.769	64.647.160.715
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	71.123.132.710	63.832.316.026
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	896.792.059	547.068.163
- Doanh thu dịch vụ khác	238.200.000	267.776.526
	2.576.087.754.482	1.941.785.252.287

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.061.343.490.333	1.510.491.116.336
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	403.560.976.686	398.991.607.646
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	808.652.181.261	637.192.466.250
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	836.799.359.804	466.305.519.195
- Giá vốn bán hàng hóa khác	12.330.972.582	8.001.523.245
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56.085.045.381	50.303.309.386
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	56.064.165.381	50.246.806.966
- Giá vốn dịch vụ khác	20.880.000	56.502.420
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(26.373.000)
	2.117.428.535.714	1.560.768.052.722

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.495.209.613	2.790.016.347
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.457.534	725.700.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.855.168.542	913.646.880
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	416.016.865	661.727.812
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.715.416.388	347.600.758
	9.511.268.942	5.438.691.797

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.458.573.591	26.254.433.477
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.738.599.084	2.503.237.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.013.287.841	314.640.753
	44.210.460.516	29.072.311.814

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.738.267.589	21.296.974.917
Chi phí nhân công	14.185.733.948	5.869.270.370
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	41.955.653	66.394.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.095.163.968	1.031.839.596
Thuế, phí và lệ phí	7.913.048.919	9.288.737.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.422.678.663	40.998.945.270
Chi phí khác bằng tiền	2.864.723.605	3.474.789.889
	97.261.572.345	82.026.951.408

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	448.066.213	561.290.886
Chi phí nhân công	56.745.096.345	39.589.949.326
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.218.118.665	2.088.875.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.064.561.017	4.556.105.339
Thuế, phí và lệ phí	3.515.225.017	2.726.752.989
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	716.960.861	(299.540.912)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.489.032.217	12.478.980.192
Chi phí khác bằng tiền	13.813.795.894	11.715.150.280
Lợi thế thương mại	1.058.367.004	1.007.550.961
	95.069.223.232	74.425.114.381

35. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	853.279.100	266.214.661
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota ^[1]	1.402.547.220	3.617.428.830
Thu từ bồi thường	-	53.473.405
Thu tiền lãi theo hợp đồng	262.567.368	-
Thu từ xử lý công nợ	537.277.483	155.789.808
Tiền hỗ trợ của khách hàng	1.190.645.553	327.905.854
Thu nhập khác	277.985.956	347.029.952
	4.524.302.680	4.767.842.510

^[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định và Công TNHH MTV Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

36. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	752.238.095	2.567.701.657
Chi phí khác	482.124.653	123.069.235
	1.234.362.748	2.690.770.892

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	26.556.912.981	25.170.763.685
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	3.104.604.816	2.428.729.100
Tại Công ty TNHH MTV Tuần Đạt (Công ty con)	1.015.288.586	524.209.990
Tại Công ty Cổ phần Vina G7 (Công ty con)	1.616.090.762	-
Tại Công ty Cổ phần Đá Universal (Công ty con)	-	6.704.100
Tại Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định (Công ty con)	1.149.045.974	676.377.191
Tại Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng (Công ty con)	3.261.257.228	3.000.586.645
Tại Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai (Công ty con)	1.254.527.533	140.674.382
Tại Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH (Công ty con)	424.193.336	-
Tại Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài (Công ty con)	-	980.800
	38.381.921.216	31.949.025.893

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	857.366.305	795.333.320
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	857.366.305	795.333.320

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	122.081.976	20.033.095
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	122.081.976	20.033.095

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	115.226.189	75.838.020
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(857.366.305)	(853.891.280)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	795.333.320	676.485.942
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	53.193.204	(101.567.318)

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	188.645.909.695	165.602.862.325
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	188.645.909.695	165.602.862.325
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	48.063.727	43.057.829
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.925	3.846

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

40. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	488.368.590.339	418.245.899.019
Chi phí nhân công	221.233.826.280	154.850.287.744
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	22.567.518.883	15.508.959.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.130.417.505	81.587.051.368
Thuế, phí và lệ phí	18.234.143.188	25.246.031.345
Chi phí dự phòng	529.702.029	(299.540.912)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.336.081.164	103.911.330.951
Chi phí khác bằng tiền	26.327.723.684	29.070.653.368
	990.728.003.072	828.120.672.294

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.619.630.758	-	67.039.272.068	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	675.212.744.474	(11.442.474.043)	674.623.379.047	(11.442.474.043)
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	174.895.278.166	-
	826.832.375.232	(11.442.474.043)	916.557.929.281	(11.442.474.043)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.568.557.017.755	1.205.304.144.225
Phải trả người bán, phải trả khác	345.378.472.072	349.263.009.778
Chi phí phải trả	13.917.790.717	9.165.580.807
	1.927.853.280.544	1.563.732.734.810

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.619.630.758	-	-	101.619.630.758
Phải thu khách hàng, phải thu khác	649.914.159.067	13.856.111.364	-	663.770.270.431
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	801.533.789.825	13.856.111.364	-	815.389.901.189
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.039.272.068	-	-	67.039.272.068
Phải thu khách hàng, phải thu khác	652.460.880.003	10.720.025.001	-	663.180.905.004
Các khoản cho vay	174.895.278.166	-	-	174.895.278.166
	894.395.430.237	10.720.025.001	-	905.115.455.238

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	1.365.305.234.255	203.251.783.500	-	1.568.557.017.755
Phải trả người bán, phải trả khác	341.222.760.337	4.155.711.735	-	345.378.472.072
Chi phí phải trả	13.917.790.717	-	-	13.917.790.717
	1.720.445.785.309	207.407.495.235	-	1.927.853.280.544
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.131.280.461.665	74.023.682.560	-	1.205.304.144.225
Phải trả người bán, phải trả khác	345.014.970.448	4.248.039.330	-	349.263.009.778
Chi phí phải trả	9.165.580.807	-	-	9.165.580.807
	1.485.461.012.920	78.271.721.890	-	1.563.732.734.810

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.113.960.323.626	1.339.803.615.213
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	206.617.503	687.335.020

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.750.914.067.599	1.349.785.481.461

43. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Bất động sản	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	657.273.302.278	967.098.595.815	-	951.715.856.389	2.576.087.754.482	-	2.576.087.754.482
- Bán hàng nội địa	471.001.237.285	222.064.034.927	-	951.715.856.389	1.644.781.128.601	-	1.644.781.128.601
- Xuất khẩu	186.272.064.993	745.044.154.888	-	-	931.316.219.881	-	931.316.219.881
Giá vốn của hàng bán ra	403.560.976.686	808.652.181.261	-	905.215.377.767	2.117.428.535.714	-	2.117.428.535.714
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	253.712.325.592	158.446.414.554	-	46.500.478.622	458.659.218.768	-	458.659.218.768
Tổng chi phí mua tài sản cố định	204.509.833.180	140.867.822.653	-	2.293.487.636	347.671.143.469	-	347.671.143.469
Tài sản bộ phận	1.523.576.653.699	2.687.711.674.262	93.159.528.505	256.144.334.715	4.560.592.191.181	(863.214.457.765)	3.697.377.733.417
Tài sản không phân bổ					5.657.366.305		5.657.366.305
Tổng Tài sản	1.523.576.653.699	2.687.711.674.262	93.159.528.505	256.144.334.715	4.566.249.557.486	(863.214.457.765)	3.703.035.099.722
Nợ phải trả của các bộ phận	502.767.412.633	1.920.858.204.022	3.286.036.618	136.467.197.521	2.563.378.850.794	(455.994.254.282)	2.107.384.596.512
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	122.081.976	-	122.081.976
Tổng nợ phải trả	502.767.412.633	1.920.858.204.022	3.286.036.618	136.467.197.521	2.563.500.932.770	(455.994.254.282)	2.107.506.678.488

Theo khu vực địa lý

	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	54.211.417.065	1.470.512.707.958	276.996.679.792	43.493.841.243	730.873.108.424	-	2.576.087.754.482
- Bán hàng nội địa	54.211.417.065	769.266.511.138	46.926.656.731	43.503.435.243	730.873.108.424	-	1.644.781.128.601
- Xuất khẩu	-	701.246.196.820	230.070.023.061	-	-	-	931.316.219.881
Tổng chi phí mua tài sản cố định	30.115.972.540	255.832.136.497	60.575.685.432	-	1.147.349.000	-	347.671.143.469
Tài sản bộ phận	142.936.734.311	3.528.501.234.187	475.980.676.885	223.517.946.125	189.655.599.673	(863.214.457.765)	3.697.377.733.417
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	5.657.366.305	-	5.657.366.305
Tổng Tài sản	142.936.734.311	3.528.501.234.187	475.980.676.885	223.517.946.125	195.312.965.978	(863.214.457.765)	3.703.035.099.722
Nợ phải trả của các bộ phận	68.170.948.785	1.892.227.350.355	327.731.490.214	173.838.064.268	101.410.997.172	(455.994.254.282)	2.107.384.596.512
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	122.081.976	-	122.081.976
Tổng nợ phải trả	68.170.948.785	1.892.227.350.355	327.731.490.214	173.838.064.268	101.533.079.148	(455.994.254.282)	2.107.506.678.488

Khu vực địa lý nêu trên được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các xí nghiệp, chi nhánh (đơn vị hạch toán phụ thuộc) của Công ty.

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Cho vay		
Nguyễn Thị Kiêm Oanh	Bên liên quan	- 9.782.085.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu cho vay ngắn hạn		
Nguyễn Thị Kiêm Oanh	Bên liên quan	- 9.782.085.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	464.844.790	404.514.630
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.335.544.259	2.117.810.481

46. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 21 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN THẢO